



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.684.582.379.992	5.429.367.891.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	472.802.687.477	488.601.295.076
111	▪ Tiền		149.069.262.820	213.921.238.937
112	▪ Các khoản tương đương tiền		323.733.424.657	274.680.056.139
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		437.000.000.000	1.173.284.771.578
123	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	437.000.000.000	1.173.284.771.578
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.954.805.414.530	1.664.467.569.047
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.752.092.211.858	1.406.242.875.314
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	153.964.590.120	230.023.465.406
136	▪ Phải thu ngắn hạn khác	7	64.689.274.615	50.248.440.775
137	▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(15.940.662.063)	(22.047.212.448)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.673.619.440.726	2.011.008.015.589
141	▪ Hàng tồn kho		2.740.963.122.377	2.046.639.201.272
149	▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(67.343.681.651)	(35.631.185.683)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		146.354.837.259	92.006.240.598
151	▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.019.536.530	9.850.540.074
152	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		125.144.599.215	75.855.921.166
153	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	9.190.701.514	6.299.779.358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.265.301.468.522	1.817.739.979.299
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.285.644.811	7.262.460.411
212	▪ Trả trước cho người bán dài hạn		-	230.000.000
216	▪ Phải thu dài hạn khác	7	15.285.644.811	7.032.460.411
220	II. Tài sản cố định		1.299.270.028.515	1.079.812.325.773
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	10	1.268.237.079.152	1.048.997.095.039
222	- Nguyên giá		1.860.781.356.037	1.540.105.653.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(592.544.276.885)	(491.108.558.688)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	11	31.032.949.363	30.815.230.734
228	- Nguyên giá		41.436.221.357	38.992.520.257
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.403.271.994)	(8.177.289.523)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	71.335.093.945	68.751.583.736
242	▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	71.335.093.945	68.751.583.736
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		234.140.064.809	52.743.760.577
252	▪ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.1	232.340.036.809	10.877.979.084
255	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.2	1.800.028.000	41.865.781.493
260	VI. Tài sản dài hạn khác		645.270.636.442	609.169.848.802
261	▪ Chi phí trả trước dài hạn	9	645.270.636.442	609.169.848.802
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.949.883.848.514	7.247.107.871.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.198.379.196.248	3.114.349.758.417
310	I. Nợ ngắn hạn		3.137.465.680.409	3.019.350.321.720
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	867.194.288.867	944.682.867.860
312	▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.075.400.836	46.457.155.857
313	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	51.614.262.940	41.752.624.702
314	▪ Phải trả người lao động		3.071.681.625	2.136.966.035
315	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	16	149.883.000.326	250.313.873.219
318	▪ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		360.000.000	1.372.910.271
319	▪ Phải trả ngắn hạn khác	17	2.771.431.925	11.394.398.014
320	▪ Vay ngắn hạn	18	1.881.828.374.836	1.594.336.622.374
322	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		158.667.239.054	126.902.903.388
330	II. Nợ dài hạn		60.913.515.839	94.999.436.697
336	▪ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		900.000.000	1.260.000.000
338	▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	34.904.291.251	68.454.583.876
341	▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	18.850.853.278	18.526.356.511
342	▪ Dự phòng phải trả dài hạn		6.258.371.310	6.758.496.310
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.751.504.652.266	4.132.758.112.770
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.751.504.652.266	4.132.758.112.770
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	19.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	1.657.262.677	(476.507.567)
418	▪ Quỹ đầu tư phát triển	19.1	29.884.223.256	29.884.223.256
421	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	2.082.221.307.056	1.443.285.073.129
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.443.285.073.129	882.675.049.475
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		638.936.233.927	560.610.023.654
429	▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.1	757.728.879.277	780.052.343.952
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.949.883.848.514	7.247.107.871.187



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	20.1	3.492.800.761.751	2.966.404.760.684	12.925.350.383.001	9.707.046.825.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(11.962.126.528)	(9.974.951.698)	(40.625.710.187)	(22.291.652.447)
10	3. Doanh thu thuần	20.1	3.480.838.635.223	2.956.429.808.986	12.884.724.672.814	9.684.755.173.054
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(3.040.486.147.452)	(2.490.286.333.228)	(11.044.636.523.803)	(8.097.911.521.566)
20	5. Lợi nhuận gộp		440.352.487.771	466.143.475.758	1.840.088.149.011	1.586.843.651.488
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	54.120.566.160	31.784.317.890	145.939.342.813	97.100.937.044
22	7. Chi phí tài chính	22	(68.460.875.067)	(19.118.832.872)	(156.913.696.503)	(65.706.927.712)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(38.749.710.917)	(16.153.227.736)	(111.252.195.374)	(55.159.306.825)
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	13	469.152.102	(850.868.307)	1.838.057.725	(841.111.825)
25	9. Chi phí bán hàng	23	(94.782.971.787)	(107.432.324.667)	(372.973.483.066)	(305.134.791.501)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(133.874.779.410)	(197.896.185.591)	(508.072.014.293)	(502.076.127.015)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		197.823.579.769	172.629.582.211	949.906.355.687	810.185.630.479
31	12. Thu nhập khác	24	1.689.618.694	725.984.818	12.780.998.650	8.708.719.085
32	13. Chi phí khác	24	(1.145.700.115)	(296.593.723)	(2.191.851.061)	(1.225.652.656)

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

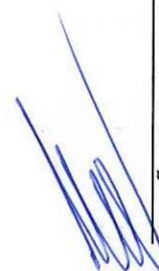
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lợi nhuận khác		543.918.579	429.391.095	10.589.147.589	7.483.066.429
50	15. Lợi nhuận thuần trước thuế		198.367.498.348	173.058.973.306	960.495.503.276	817.668.696.908
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(30.551.060.681)	(15.687.727.954)	(161.440.861.487)	(130.968.090.925)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	1.037.176.774	(293.648.562)	(324.496.767)	2.659.022.014
60	18. Lợi nhuận sau thuế		168.853.614.441	157.077.596.790	798.730.145.022	689.359.627.997
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		131.532.977.799	123.760.024.126	670.734.043.048	578.591.536.052
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		37.320.636.642	33.317.572.664	127.996.101.974	110.768.091.945
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4			3.745	3.286

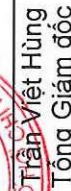


Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng




Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		960.495.503.276	817.668.696.908
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ		111.365.268.056	106.387.407.687
03	▪ Các khoản dự phòng		25.105.820.583	47.210.899.116
04	▪ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	22	(1.235.407.147)	(38.618.242)
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	20.2;24; 13.1	(75.709.008.135)	(68.843.841.528)
06	▪ Chi phí lãi vay	22	111.252.195.374	55.159.306.825
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.131.274.372.007	957.543.850.766
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(596.846.656.819)	(384.237.703.278)
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(694.323.921.105)	(970.638.211.736)
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(221.576.422.074)	403.304.749.816
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(148.757.257.028)	(83.595.583.141)
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(102.765.358.673)	(53.459.949.509)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(154.758.461.454)	(125.562.162.728)
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(846.978.184)	(1.302.549.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(788.600.683.330)	(257.947.558.810)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(250.371.888.454)	(282.228.399.485)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		843.636.364	192.325.455
24	▪ Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		696.850.488.798	110.915.840.388
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(224.524.000.000)	(6.819.090.909)
26	▪ Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		243.161.002.103	-
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi		61.343.012.728	72.038.004.485
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		527.302.251.539	(105.901.320.066)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	▪ Vốn góp của chủ sở hữu		33.917.000.000	-
33	▪ Tiền thu từ đi vay		8.757.928.326.438	6.103.702.631.394
34	▪ Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.503.843.016.601)	(5.510.483.175.635)
36	▪ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH		(47.563.158.000)	(6.265.192.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		240.439.151.837	586.954.263.759
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.859.279.954)	223.105.384.883
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	488.601.295.076	265.946.937.553
61	▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.060.672.355	(451.027.360)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	472.802.687.477	488.601.295.076


Vũ Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng


Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại tỉnh Hưng Yên.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.160 (31 tháng 12 năm 2021: 1.053).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó:

Công ty con bao gồm:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. ACC có trụ sở chính tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 96,34% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC.

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 64,01% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI.

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long, giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 73,42% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần APIS ("APIS")***

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014, và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính tại Lô số 18A VSIP II - A, đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 76,96% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS.

▶ ***Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")***

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính tại Lô C-9F-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AFC là sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC.

▶ ***Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")***

AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thực ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 65% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS.

▶ ***Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")***

AIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 99,98% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 96,34% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE.

▶ **Công ty TNHH Á Châu Healthcare ("AHC")**

AHC trước đây là Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600246593 do Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 10 năm 1995 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 3600246593 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 08 năm 2020. AHC có trụ sở chính tại Số 01, đường 4A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHC là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 91,52% phần vốn chủ sở hữu và 95% quyền biểu quyết trong AHC.

▶ **Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")**

ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 06 năm 2022 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ATC có trụ sở chính tại: Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Thôn Hữu Phước, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 99,18% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC.

Công ty Cổ phần ARC Bình Dương ("ARC")

ARC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính đăng ký tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ARC là dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 22 tháng 3 năm 2022, AIG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, tương ứng với 64% tỷ lệ sở hữu trong ARC cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI") theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông ngày 21 tháng 3 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22 tháng 3 năm 2022. Theo đó, Công ty đã không còn nắm quyền sở hữu và kiểm soát ARC từ thời điểm trên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên doanh gián tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty liên doanh:

▶ ***Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH ("Nature ACH")***

Nature ACH là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0316794581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2021 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Nature ACH có trụ sở chính tại Số 19, Đường 18, Khu phố 3, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của Nature ACH là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 30% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong Nature ACH.

Công ty liên kết:

▶ ***Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")***

TVH là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thông Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Spirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong TVH.

▶ ***Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu ("ACI")***

ACI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101880095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 16 tháng 04 năm 2018 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. ACI có trụ sở chính tại Lô 3C-6, Đường số 12, KCN Long Hậu 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACI là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn nắm giữ 40% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá chín tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4 được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

- a) giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và
- b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày cuối của kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.630 VND/USD.

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân đến cuối Quý IV/2022 là 23.301 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều Hành giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều Hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền mặt	4.070.649.386	3.386.826.171
Tiền gửi ngân hàng	144.998.613.434	210.534.412.766
Các khoản tương đương tiền (*)	323.733.424.657	274.680.056.139
Tổng cộng	472.802.687.477	488.601.295.076

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 6,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Trái phiếu (*)	-	29.883.100.345
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	437.000.000.000	1.143.401.671.233
Tổng cộng	437.000.000.000	1.173.284.771.578

(*) Đây là khoản tiền mua lại 192.982 trái phiếu từ VNDIRECT do Công ty Cổ phần Bất động sản Thế kỷ phát hành với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu. Công ty có quyền bán lại cho VNDIRECT 192.982 trái phiếu vào ngày 3 tháng 11 năm 2022 và hưởng lãi suất 8,5%/năm. Tại ngày 31/12/2022 Công ty đã tất toán toàn bộ các khoản trái phiếu trên.

(**) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 11,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Phải thu từ các công ty khác	1.401.638.000.959	1.023.899.217.560
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	160.510.795.011	69.407.886.333
<i>Công ty Cổ Phần Uniben</i>	38.701.089.750	51.691.791.870
<i>Công Ty Cổ Phần Sữa Vitadairy Việt Nam</i>	96.825.070.729	32.088.752.357
<i>Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Trung Nguyên - Nhà Máy Cà Phê Sài Gòn</i>	98.679.964.800	35.259.303.200
<i>Các khách hàng khác</i>	1.006.921.080.669	835.451.483.800
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 26)	350.454.210.899	382.343.657.754
Tổng cộng	1.752.092.211.858	1.406.242.875.314
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.940.662.063)	(22.047.212.448)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.736.151.549.795	1.384.195.662.866

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Trả trước cho các công ty khác	153.964.590.120	230.023.465.406
<i>Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Xây Dựng Searefico</i>	-	93.656.229.093
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Khu công Nghiệp Viglacera Yên Mỹ</i>	57.154.416.040	-
<i>Meihua Group International Trading (Hong Kong) Limited</i>	17.629.959.989	-
<i>SPX Flow Technology Singapore Pte Ltd</i>	16.988.304.114	17.887.610.950
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nam Phát Hưng</i>	-	33.629.691.500
<i>Các công ty khác</i>	62.191.909.977	84.849.933.863
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 26)	-	-
Tổng cộng	153.964.590.120	230.023.465.406

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.795.413.158	14.603.868.165
Tạm ứng cho nhân viên	9.565.176.440	8.903.169.457
Ký quỹ ngắn hạn	33.993.538.852	18.598.162.303
Phải thu ngắn hạn khác	10.335.146.165	8.143.240.850
Tổng cộng	64.689.274.615	50.248.440.775
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	15.285.644.811	7.032.460.411
Tổng cộng	15.285.644.811	7.032.460.411
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	74.533.898.100	52.268.810.272
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 26)</i>	5.441.021.326	5.012.090.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Hàng mua đang đi đường	385.179.621.465	490.239.046.853
Nguyên liệu, vật liệu	272.005.244.920	154.789.521.500
Công cụ, dụng cụ	30.641.629.785	20.675.152.468
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.282.977.012	13.586.241.434
Thành phẩm	279.239.177.461	232.271.198.771
Thành phẩm từ gia công	40.783.986	918.719.316
Hàng hóa	1.755.486.551.552	1.105.991.091.268
Hàng gửi đi bán	14.087.136.196	28.168.229.662
Tổng cộng	2.740.963.122.377	2.046.639.201.272
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(67.343.681.651)	(35.631.185.683)
Giá trị thuần	2.673.619.440.726	2.011.008.015.589

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Số đầu kỳ	35.631.185.683	3.649.060.968
Dự phòng trích lập trong kỳ	70.057.695.772	51.765.612.267
Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong kỳ	(38.345.199.804)	(19.783.487.552)
Số cuối kỳ	67.343.681.651	35.631.185.683

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.547.580.057	1.673.900.529
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	1.063.936.187	451.940.175
Chi phí bảo hiểm	2.752.451.131	2.611.518.672
Chi phí khác	6.655.569.155	5.113.180.698
Cộng	12.019.536.530	9.850.540.074
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	604.007.311.150	588.568.503.503
Công cụ dụng cụ	19.651.453.417	16.918.007.133
Chi phí khác	21.611.871.875	3.683.338.166
Cộng	645.270.636.442	609.169.848.802

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
							VND
Số dư đầu năm	574.377.634.626	799.367.233.677	136.027.472.272	26.950.711.174	977.375.000	2.405.226.978	1.540.105.653.727
Mua trong năm	124.672.733.987	5.648.760.650	35.021.497.220	17.622.245.181	-	-	182.965.237.038
Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	120.086.272.312	26.480.060.833	-	-	-	-	146.566.333.145
Thanh lý tài sản	-	(7.147.788.469)	(1.667.579.781)	(40.499.623)	-	-	(8.855.867.873)
Số dư cuối năm	819.136.640.925	824.348.266.691	169.381.389.711	44.532.456.732	977.375.000	2.405.226.978	1.860.781.356.037
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	35.187.581.734	104.816.446.042	58.741.701.810	6.446.316.596	-	1.869.670.119	207.061.716.301
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư đầu năm	123.389.323.043	263.534.856.508	88.695.868.366	13.163.922.266	134.033.538	2.190.554.967	491.108.558.688
Khấu hao	30.064.434.795	61.322.687.974	15.096.022.528	2.548.960.843	26.721.596	80.457.849	109.139.285.585
Thanh lý tài sản	-	(6.392.015.535)	(1.277.168.897)	(34.382.956)	-	-	(7.703.567.388)
Số dư cuối năm	153.453.757.838	318.465.528.947	102.514.721.997	15.678.500.153	160.755.134	2.271.012.816	592.544.276.885
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	450.988.311.583	535.832.377.169	47.331.603.906	13.786.788.908	843.341.462	214.672.011	1.048.997.095.039
Tại ngày cuối năm	665.682.883.087	505.882.737.744	66.866.667.714	28.853.956.579	816.619.866	134.214.162	1.268.237.079.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.243.492.653	34.749.027.604	38.992.520.257
Mua trong năm	210.000.000	-	210.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.233.701.100	-	2.233.701.100
Số dư cuối năm	<u>6.687.193.753</u>	<u>34.749.027.604</u>	<u>41.436.221.357</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	3.691.271.822	-	3.691.271.822
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	3.893.220.652	4.284.068.871	8.177.289.523
Khấu hao	138.965.140	2.087.017.331	2.225.982.471
Số dư cuối năm	<u>4.032.185.792</u>	<u>6.371.086.202</u>	<u>10.403.271.994</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	350.272.001	30.464.958.733	30.815.230.734
Tại ngày cuối năm	<u>2.655.007.961</u>	<u>28.377.941.402</u>	<u>31.032.949.363</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31/12/2022	VND Ngày 31/12/2021
Mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị	33.111.691.668	6.353.447.419
Xây dựng nhà máy mới	37.094.069.751	51.188.954.686
Phát triển phần mềm	733.532.526	297.395.505
Khác	395.800.000	10.911.786.126
Tổng cộng	<u>71.335.093.945</u>	<u>68.751.583.736</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	30,00%	3.027.656.998	30,00%	1.280.822.870
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	49,00%	12.614.214.663	49,00%	9.597.156.214
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu	40,00%	216.698.165.148		
TỔNG CỘNG		<u>232.340.036.809</u>		<u>10.877.979.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	VND
	<i>Giá trị đầu tư</i>
Ngày 31/12/2021	10.877.979.084
Vốn điều lệ tăng trong kỳ	3.920.000.000
Mua trong kỳ	215.704.000.000
Lợi nhuận phân bổ trong kỳ	1.838.057.725
Ngày 31/12/2022	<u>232.340.036.809</u>

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Trái phiếu	1.500.000.000	41.565.753.493
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (*)</i>	-	40.065.753.493
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)</i>	1.500.000.000	1.500.000.000
Bảo hiểm nhân thọ	300.028.000	300.028.000
<i>Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aviva Việt Nam (***)</i>	300.028.000	300.028.000
Tổng cộng	<u>1.800.028.000</u>	<u>41.865.781.493</u>

(*) Đây là khoản đầu tư vào 400 trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt phát hành với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, trong đó, 200 trái phiếu đáo hạn ngày 17 tháng 9 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,0%/năm và 200 trái phiếu đáo hạn ngày 11 tháng 11 năm 2023 và hưởng lãi suất 8,0%/năm.

(**) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

50 Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2019, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1.2%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 VND/trái phiếu;

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0.9%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu; và

5.000 Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2020, hưởng lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1%/năm, trả sau. Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiết kiệm tiền gửi cá nhân bằng VND, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Phương thức trả lãi một năm/lần. Mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(***) Bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của AHS để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Phải trả các công ty khác	863.334.123.049	926.008.086.250
<i>Trong đó:</i>		
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific</i>	56.105.030.972	54.249.238.200
<i>Công Ty TNHH Givaudan Việt Nam</i>	75.330.406.122	70.747.893.847
<i>Givaudan Singapore Pte Ltd</i>	67.474.849.819	46.099.547.694
<i>Firmenich Asia Private Limited</i>	73.768.152.970	90.673.195.620
<i>Open Country Dairy Limited</i>	43.762.921.891	68.310.086.512
<i>Khác</i>	546.892.761.275	595.928.124.377
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 26)	3.860.165.818	18.674.781.610
Tổng cộng	<u>867.194.288.867</u>	<u>944.682.867.860</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND	Giảm do bán công ty con	Ngày 31/12/2022
						VND
Phải nộp						
Thuế GTGT	6.783.957.034	751.089.833.112	(764.798.083.472)	-	-	(6.924.293.326)
Thuế TNDN	25.841.655.145	161.440.861.487	(154.758.461.454)	196.954.590	(111.775.249)	32.609.234.519
Thuế thu nhập cá nhân	4.093.804.053	88.343.906.046	(83.954.189.449)	-	(44.319.000)	8.439.201.650
Thuế nhập khẩu	(1.266.570.888)	188.867.511.435	(179.301.521.964)	-	-	8.299.418.583
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	3.541.550	(3.541.550)	-	-	-
Thuế môn bài	-	54.250.000	(54.250.000)	-	-	-
Khác	-	100.000.000	(100.000.000)	-	-	-
Tổng cộng	35.452.845.344	1.189.899.903.630	(1.182.970.047.889)	196.954.590	(156.094.249)	42.423.561.426
Trong đó						
Thuế phải trả	41.752.624.702					51.614.262.940
Thuế phải thu nhà nước	(6.299.779.358)					(9.190.701.514)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Lương mềm và lương tháng 13	121.704.700.090	213.077.751.434
Chi phí lãi vay	13.285.508.257	4.776.511.157
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, mời giới Khác	10.993.399.281 3.899.392.698	18.445.708.220 14.013.902.408
Tổng cộng	<u>149.883.000.326</u>	<u>250.313.873.219</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	741.783.248	709.737.195
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cổ tức	-	2.600.000.000
Phải trả khác	1.929.648.677	7.984.660.819
Tổng cộng	<u>2.771.431.925</u>	<u>11.394.398.014</u>

18. VAY

	VND	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng, cá nhân (Thuyết minh số 18.1)	1.864.376.229.200	1.550.776.329.750
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	17.452.145.636	43.560.292.624
	<u>1.881.828.374.836</u>	<u>1.594.336.622.374</u>
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	34.904.291.251	68.454.583.876
TỔNG CỘNG	<u>1.916.732.666.087</u>	<u>1.662.791.206.250</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	VND Tổng cộng
Tại 31 tháng 12 năm 2021	1.550.776.329.750	43.560.292.624	68.454.583.876	1.662.791.206.250
Tiền thu từ đi vay	8.757.784.476.438	-	-	8.757.784.476.438
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	-	33.550.292.625	(33.550.292.625)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	<u>(8.444.184.576.988)</u>	<u>(59.658.439.613)</u>	-	<u>(8.503.843.016.601)</u>
Tại 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.864.376.229.200</u>	<u>17.452.145.636</u>	<u>34.904.291.251</u>	<u>1.916.732.666.087</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Tập đoàn sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/12/2022 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	820.856.455.314	Từ ngày 09 tháng 09 năm 2022 đến ngày 28 tháng 04 năm 2023	5,2%-8%	Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;Hàng hóa trong kho trị giá 350.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 290.000.000.000 VND
Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	563.422.821.335	Từ ngày 03 tháng 10 năm 2022 đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	7,15%-10,35%	Hàng hóa hoặc hàng tồn kho trị giá 444.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Vinamilk) trị giá 250.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN (Việt Nam)	57.249.285.209	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2022 đến ngày 25 tháng 01 năm 2023	8,1%	Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VND. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre	40.874.743.315	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2022 đến ngày 27 tháng 04 năm 2023	3,5%-7,5%	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
MUFG Bank, Ltd.-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.602.791.360	Từ ngày 05 tháng 01 năm 2023 đến ngày 12 tháng 01 năm 2023	8,867%-9,1%	Các hóa đơn bán hàng cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Tp.HCM	33.473.559.172	Từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 21 tháng 01 năm 2023	8%-10,5%	Hàng hóa trong kho trị giá 195.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 145.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/12/2022	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	48.500.000.000	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2022 đến ngày 25 tháng 01 năm 2023	8,1%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 266.000.000.000 đồng
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hòa Bình	87.685.673.268	Từ ngày 10 tháng 11 năm 2022 đến ngày 21 tháng 03 năm 2023	7,8%-8,8%	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị 149.000.000.000 đồng
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Bình Dương	14.359.550.000	Từ ngày 16 tháng 08 năm 2022 đến ngày 07 tháng 03 năm 2023	3,5%-5%	Hàng hóa trong kho
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	63.441.400.000	Từ ngày 19 tháng 08 năm 2022 đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	3,5%-5%	Hàng hóa trong kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Vinh	129.909.950.227	Từ ngày 22 tháng 11 năm 2022 đến ngày 26 tháng 06 năm 2023	9->10,5%	Tài sản cố định vô hình và hữu hình và hàng tồn kho theo danh mục tại thời điểm báo cáo
Tổng cộng	1.864.376.229.200			

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng/cá nhân	Ngày 31/12/2022 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	52.356.436.887	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 10 năm 2025	4,63% - 5,9%	Quyền sử dụng Thửa đất số 151A, KCN Sóng Thần 1, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Tổng cộng

52.356.436.887

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 17.452.145.636

Vay dài hạn 34.904.291.251

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn cổ phần

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Năm trước							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	(15.256.597)	882.675.049.475	678.849.999.226	3.471.406.995.360
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	578.591.536.052	110.768.091.945	689.359.627.997
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.981.512.398)	(683.034.430)	(18.664.546.828)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(8.865.192.000)	(8.865.192.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(461.250.970)	-	(17.520.789)	(478.771.759)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	(476.507.567)	1.443.285.073.129	780.052.343.952	4.132.758.112.770
Năm nay							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	(476.507.567)	1.443.285.073.129	780.052.343.952	4.132.758.112.770
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	33.917.000.000	33.917.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	670.734.043.048	127.996.101.974	798.730.145.022
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.797.785.603)	(813.528.247)	(32.611.313.850)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(44.963.158.000)	(44.963.158.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.133.770.244	-	81.052.056	2.214.822.300
Thay đổi khác trong tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(23.518)	23.518	-
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(138.540.955.976)	(138.540.955.976)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	1.657.262.677	2.082.221.307.056	757.728.879.277	4.751.504.652.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>1.706.012.980.000</u>	<u>1.706.012.980.000</u>
Cổ tức đã chia	-	-

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Cổ phiếu đã được duyệt	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	670.734.043.048	578.591.536.052
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	(31.797.785.603)	(17.981.512.398)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	638.936.257.445	560.610.023.654
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	3.745	3.286

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Doanh thu gộp	12.925.350.383.001	9.707.046.825.501
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	9.459.036.565.832	7.012.608.738.659
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.462.943.163.457	2.691.317.059.059
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.370.653.712	3.121.027.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	(40.625.710.187)	(22.291.652.447)
Chiết khấu thương mại	(4.227.912.750)	(4.672.523.808)
Hàng bán bị trả lại	(35.953.894.754)	(17.500.233.921)
Giảm giá hàng bán	(443.902.683)	(118.894.718)
Doanh thu thuần	12.884.724.672.814	9.684.755.173.054
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	9.427.591.554.881	6.994.402.774.315
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.453.762.464.221	2.687.231.370.956
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.370.653.712	3.121.027.783

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Lãi tiền gửi	50.554.380.817	68.486.085.845
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	4.545.411.997	1.231.466.692
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	70.524.321.135	27.344.766.265
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.235.407.147	38.618.242
Lãi từ thanh lý công ty con	19.079.821.717	-
Tổng cộng	145.939.342.813	97.100.937.044

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.397.230.343.485	6.024.448.031.572
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.614.834.354.379	2.041.223.994.575
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	32.571.825.939	32.239.495.419
Tổng cộng	11.044.636.523.803	8.097.911.521.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>
Chi phí lãi vay	111.252.195.374	55.159.306.825
Chi phí lãi vay bên liên quan (Thuyết minh 26)	922.689.862	-
Chiết khấu thanh toán	-	5.102.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	44.738.811.267	10.542.518.836
Tổng cộng	<u>156.913.696.503</u>	<u>65.706.927.712</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>
Chi phí bán hàng	372.973.483.066	305.134.791.501
Chi phí lương	77.326.582.464	60.792.439.441
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	95.322.422.364	92.305.429.344
Chi phí vận chuyển	125.003.865.033	109.427.023.448
Chi phí khác	75.320.613.205	42.609.899.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	508.072.014.293	502.076.127.015
Chi phí lương	270.072.553.490	305.445.801.230
Chi phí khấu hao và hao mòn	35.001.518.351	29.963.713.528
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	50.124.915.303	29.682.072.760
Chi phí khác	152.873.027.149	136.984.539.497
Tổng cộng	<u>881.045.497.359</u>	<u>807.210.918.516</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Thu nhập khác	12.780.998.650	8.708.719.085
Tiền bồi thường thiệt hại	1.772.824.993	5.982.512.570
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ việc bán tài sản dài hạn nội bộ được thực hiện trong năm nay khi thanh lý công ty con	4.916.498.074	-
Khác	6.091.675.583	2.726.206.515
Chi phí khác	2.191.851.061	1.225.652.656
Tiền bồi thường phải trả khách hàng	-	244.080.000
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	308.664.121	32.599.184
Khác	1.883.186.940	948.973.472
Lợi nhuận khác thuần	10.589.147.589	7.483.066.429

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong 4 năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

ATC được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ATC trong 4 năm tiếp đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Châu Đức. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong 7 năm tiếp theo. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, Công ty được miễn thuế 2 năm tính từ năm 2021, và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 4 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong 9 năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô sản xuất (nhà máy sản xuất đường lỏng Glucose), Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021</i>
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	157.217.063.501	130.905.184.461
Điều chỉnh năm trước	4.223.797.986	62.906.464
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	324.496.767	(2.659.022.014)
Tổng cộng	<u>161.765.358.254</u>	<u>128.309.068.911</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Lợi nhuận trước thuế	960.495.503.276	817.668.696.908
<i>Tại thuế suất áp dụng cho từng hoạt động của các công ty trong Nhóm công ty</i>	<i>179.045.751.591</i>	<i>156.292.261.034</i>
Khấu hao và hao mòn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại thời điểm nắm quyền kiểm soát	1.382.966.884	1.467.924.501
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả và các khoản dự phòng	4.572.500.135	3.484.040.823
Thuế được miễn giảm	(40.065.296.154)	(44.373.971.669)
Chi phí không được trừ	10.678.420.224	14.844.293.144
Kết chuyển lỗ năm trước	(399.028.061)	(4.273.500.168)
Chênh lệch thuế suất do bù trừ giữa các hoạt động	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	4.223.797.986	62.906.464
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	28.069.461	6.037.024
Khác	2.298.176.188	799.077.758
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	161.765.358.254	128.309.068.911

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Dự phòng trợ cấp thôi việc	189.375.000	289.400.000	(100.025.000)	45.820.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	60.883.553	1.028.665.743	(967.782.190)	981.289.960
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(23.633.043.338)	(23.570.160.255)	(62.883.083)	1.999.997
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.375.025.483)	(1.478.860.909)	103.835.426	(1.478.860.909)
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.493.769.800	3.719.453.200	(1.225.683.400)	2.133.451.221
Chi phí trích trước	85.819.840	21.688.242	64.131.598	(14.347.126)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.327.367.350	1.463.457.468	1.863.909.882	989.668.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(18.850.853.278)	(18.526.356.511)		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(324.496.767)	2.659.022.014

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Ông Nguyễn Viết Hùng	Cổ đông, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của Công ty con	Vay tiền	63.200.000.000	13.330.000.000
		Trả tiền gốc vay	63.200.000.000	13.330.000.000
		Lãi vay	445.566.575	-
		Trả lãi vay	445.566.575	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam con	Cổ đông lớn của Công ty con	Bán hàng hóa	2.233.219.002.265	1.944.082.464.220
		Mua hàng hóa	1.868.372.250	4.281.276.100
		Mua dịch vụ gia công hàng hóa	56.106.713.124	-
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với Công ty con	Bán hàng hóa	20.567.023.000	26.476.710.560
		Mua hàng hóa	91.953.182.000	164.764.240.000
		Phạt vi phạm hợp đồng	-	38.500.000
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.609.950.000	420.000.000
		Doanh thu nhận trước	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.432.105.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Á Châu	Công ty liên kết	Vay tiền	90.000.000.000	-
		Trả tiền gốc vay	90.000.000.000	-
		Lãi vay	477.123.287	-
		Trả lãi vay	477.123.287	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/12/2022	VND Ngày 31/12/2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty	Bán hàng hóa	347.266.562.842	398.495.555.267
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với Công ty con	Bán hàng hóa	2.981.215.000	3.407.142.000
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa, dịch vụ	206.433.057	44.000.000
Phải thu khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Khoản thu hộ	431.701.746	2.771.334
Ông Nguyễn Việt Hùng	Cổ đông, Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc của Công ty con	Phải thu khác	3.071.080.000	3.071.080.000
Phải thu khác dài hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.938.239.580
Khách hàng trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	145.267.500	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông lớn của Công ty	Mua hàng hóa, dịch vụ	442.484.318	22.181.610
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	Công ty chung cổ đông lớn với Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.417.681.500	18.652.600.000
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Khoản chi hộ	-	9.031.766
Doanh thu chưa thực hiện				
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Doanh thu nhận trước	1.260.000.000	1.620.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Quý IV/2022

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau

	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022	VND Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2021
Lương và lương mềm	<u>4.736.111.111</u>	<u>2.814.234.667</u>

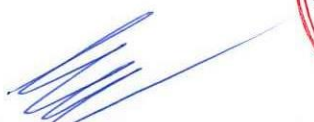
27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31/12/2022	VND Ngày 31/12/2021
Trong vòng 01 năm	8.074.548.198	14.903.640.028
Trên 01 năm đến 05 năm	7.064.666.467	13.130.834.503
Trên 05 năm	56.282.045.761	51.361.887.787
Tổng cộng	<u>71.421.260.426</u>	<u>79.396.362.318</u>



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023